



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /**QĐ - VPCNCLQG**
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Cơ lý
Laboratory:	Physical Mechanical Laboratory
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Chứng nhận Phù hợp
Organization:	Vietnam Certification Center(QUACERT)
Số hiệu/ Code:	VILAS 710
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Hóa, Vật liệu xây dựng
Field:	Mechanical, Chemical, Civil - Engineering
Người quản lý/ Laboratory manager:	Dương Thị Minh Nguyệt
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /01 /2026 đến ngày 08 /01/2031
Địa chỉ/ Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội No. 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
Địa điểm/ Location:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội No. 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
Điện thoại/ Tel:	024 39718129
E-mail:	quacert@quacert.gov.vn
Website:	quacert.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**Field: **Civil - Engineering**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định cường độ nén <i>Determination of strength</i>	-	TCVN 6016:2011 BS EN 196-1:2016 GB/T 17671-2021
2.		Xác định cường độ của vữa xi măng thủy lực (sử dụng mẫu lập phương 50mm [2 in.]) <i>Determination strength of hydraulic cement mortar (using 50 mm [2 in.] cubic specimens)</i>	-	ASTM C109/C109M-24 PNS ASTM C109/C109M:2022
3.		Xác định độ mịn trên sàng 0,09mm <i>Determination of fineness at 0,09mm sieve</i>	-	TCVN 13605:2023
4.		Xác định độ mịn trên sàng 45µm <i>Determination of fineness at 45µm sieve</i>	-	TCVN 13605:2023 ASTM C430-25 PNS ASTM C430:2019 GB/T 1345-2005
5.		Xác định độ mịn bằng phương pháp thấm khí <i>Determination of fineness by Air-permeability method</i>	-	TCVN 13605:2023 ASTM C204-25 PNS ASTM C204:2022 GB/T 8074-2008
6.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	-	TCVN 13605:2023 ASTM C188/C188M-25 PNS ASTM C188-2019 GB/T 8074:2008
7.		Xác định hàm lượng bọt khí <i>Determination of air content</i>	-	ASTM C185:2020 PNS ASTM C185:2022
8.		Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	0,001 mm	TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M-23 PNS ASTM C151/C151M:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ nở sunphat <i>Determination of potential to sulfate</i>	0,001 mm	TCVN 6068:2020 ASTM C452-25
10.		Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat <i>Determination of length change of hydraulic cement mortars exposed to a sulfate solution</i>	0,001mm	TCVN 7713:2007 ASTM C1012/C1012M-24a PNS ASTM C1012:2019
11.		Xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước <i>Determination of expansion of hydraulic cement mortar bars in water</i>	0,001mm	ASTM C1038/C1038-24 PNS ASTM C1038:2022
12.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of standard consistency</i>	-	TCVN 6017:2015 ASTM C187-25 BS EN 196-3:2016 GB/T 1346-2024
13.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	-	TCVN 6017:2015 ASTM C191/C191M-21 PNS ASTM C191:2022 BS EN 196-3:2016 GB/T 1346-2024
14.		Xác định thời gian đông kết bằng kim Gillmore <i>Determination of setting time by Gillmore Needles</i>	-	ASTM C266-21
15.		Xác định khả năng giữ nước <i>Determination of water retention</i>	-	HDTN/XM:2025 (Ref: TCVN 9202:2012) ASTM C1506-24
16.		Xác định độ ổn định thể tích LeChatelier <i>Determination of LeChatelier soundness</i>	-	TCVN 6017:2015 BS EN 196-3:2016 GB/T 1346:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 710

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng <i>Granulated Blast furnace slag for cement production</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of intensity activity index</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 4315:2024
18.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa <i>Ground Granulated Blast furnace slag for concrete and mortar</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of intensity activity index</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 11586:2016 ASTM C989-25
19.		Xác định tỉ lệ độ lưu động của vữa <i>Determination of mortar fluidity ratio</i>	-	TCVN 11586:2016
20.	Phụ gia khoáng <i>Mineral additives</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooclang <i>Determination of strength activity index, with Portland cement</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 8827:2011
21.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooclang <i>Determination of strength activity index, with Portland cement</i>	-	TCVN 6882:2016
22.	Clanhke xi măng pooclang <i>Portland cement clinker</i>	Xác định hoạt tính cường độ <i>Determination of intensity activity</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 7024:2013
23.		Xác định hệ số nghiền <i>Determination of coefficient of grinding</i>	-	TCVN 7024:2013
24.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 7024:2013
25.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>	-	TCVN 7024:2013
26.	Cốt liệu, cát nghiền, cho bê tông và vữa <i>Aggregates, crushed sand for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	TCVN 7572-2:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Cốt liệu, cát nghiền, cho bê tông và vữa <i>Aggregates, crushed sand for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>	-	TCVN 7572-8:2006
28.		Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities</i>	-	TCVN 7572-9:2006
29.		Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>	-	TCVN 7572-11:2006
30.		Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm <i>Determination of particles smaller than 75µm</i>	-	TCVN 9205:2012
31.	Cát tiêu chuẩn ISO xác định cường độ của xi măng <i>ISO standard sand determines the strength of cement</i>	Xác định khối lượng cát trong mỗi túi <i>Determination of mass of pre-packed sand in bag</i>	-	TCVN 6227:1996
32.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 6227:1996
33.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	TCVN 6227:1996
34.	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt <i>Determination of dimentions and surface quality</i>	-	TCVN 6415-2:2016 ISO 10545-2:2018
35.		Xác định độ hút nước Phương pháp đun sôi <i>Determination of water absorption Boiling method</i>	-	TCVN 6415-3:2016
36.		Xác định độ hút nước Phương pháp chân không <i>Determination of water absorption Vacuum method</i>	-	TCVN 6415-3:2016 ISO 10545-3:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men <i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles</i>	-	TCVN 6415-6:2016 ISO 10545-6:2010
38.		Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men <i>Determination of resistance surface abrasion for glazed tiles</i>	-	TCVN 6415-7:2016 ISO 10545-7:1996
39.		Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy <i>Determination of modulus of rupture and breaking strength</i>	P _{max} = 10 kN	TCVN 6415-4:2016 ISO 10545-4:2019
40.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion</i>	Đến /to 1000 °C	TCVN 6415-8:2016 ISO 10545-8:2014
41.		Xác định hệ số giãn nở ẩm <i>Determination of moisture expansion</i>	-	TCVN 6415-10:2016 ISO 10545-10:2021
42.		Xác định độ bền rạn men đối với gạch phủ men <i>Determination of crazing resistance for glazed tiles</i>	-	TCVN 6415-11:2016 ISO 10545-11:1994
43.		Xác định độ bền sốc nhiệt <i>Determination of resistance to thermal shock</i>	-	TCVN 6415-9:2016 ISO 10545-9:2013
44.		Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs <i>Determination of scratch hardness of surface according to Mohs' scale</i>	1 ~ 10	TCVN 6415-18:2016
45.		Xác định độ bền hóa học <i>Determination of Chemical resistance</i>	-	TCVN 6415-13:2016 ISO 10545-13:2016
46.		Xác định độ bền chống bám bẩn <i>Determination of resistance to stains</i>	-	TCVN 6415-14:2016 ISO 10545-14:2015
47.		Xác định độ bền băng giá <i>Determination of frost resistance</i>	-	TCVN 6415-12:2016 ISO 10545-12:1995
48.		Xác định hệ số ma sát Phương pháp con trượt tĩnh <i>Determination of coefficient of friction Static sliding method</i>	-	TCVN 6415-17:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi <i>Determination of impact resistance by measurement of coefficient of restitution</i>	-	TCVN 6415-5:2016 ISO 10545-5:1996
50.	Gạch đất sét nung <i>Clay brick</i>	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 6355-1:2009
51.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/ to 1000 kN	TCVN 6355-2:2009
52.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>	-	TCVN 6355-3:2009
53.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
54.	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions, color and visible defects</i>	-	TCVN 6477:2016
55.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 6477:2016
56.		Xác định độ thấm nước <i>Determination of water permeability</i>	-	TCVN 6477:2016
57.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void volume</i>	-	TCVN 6477:2016
58.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
59.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete bricks</i>	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 6476:1999
60.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 6476:1999
61.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
62.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>	-	TCVN 6065:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Gạch terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 7744:2013
64.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>	-	TCVN 6065:1995
65.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 6355-3:2009
66.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
67.	Bê tông nhẹ <i>Lightweight concrete</i>	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 9030:2017
68.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 300 kN	TCVN 9030:2017
69.		Xác định khối lượng thể tích khô <i>Determination of dry bulk density</i>	-	TCVN 9030:2017
70.		Xác định độ co khô <i>Determination of drying shrinkage</i>	-	TCVN 9030:2017
71.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 9030:2017
72.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 3118:2022 ASTM C39-24
73.	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	Xác định độ bền uốn <i>Determination of Flexural strength</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 6415-4:2016
74.		Xác định độ bền mài mòn sâu <i>Determination of resistance to deep abrasion</i>	-	TCVN 6415-6:2016
75.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt <i>Determination of surface abrasion resistance</i>	-	TCVN 4732:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slabs based on organic binders</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		BS EN 14617-1:2013
77.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of Flexural strength</i>		BS EN 14617-2:2016
78.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>	-	BS EN 14617-4:2012
79.		Xác định độ bền hóa học <i>Determination of Chemical resistance</i>	-	BS EN 14617-10:2012
80.	Ngói đất sét nung <i>Clay roofing tiles</i>	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 1452:2023
81.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 4313:2023
82.		Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of flexural strenght</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 4313:2023
83.		Xác định thời gian xuyên nước <i>Determination of time through water</i>	-	TCVN 4313:2023
84.		Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước <i>Determination of mass of 1m² of tile saturated with water</i>	-	TCVN 4313:2023
85.	Ngói xi măng cát <i>Concrete tiles</i>	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 1453:2023 JIS A 5402:2002 BS EN 491:2011
86.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	BS EN 491:2011
87.		Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of flexural strenght</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 4313:2023 JIS A 1408:2017 BS EN 491:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Ngói xi măng cát <i>Concrete tiles</i>	Xác định tỷ lệ hấp thụ nước <i>Determine the rate of water absorption</i>	-	JIS A 5402:2002
89.		Xác định tính thấm nước <i>Determination of water permeability</i>	-	JIS A 5402:2002 BS EN 491:2011
90.		Xác định tính chịu được va đập <i>Determination of impact resistance</i>	-	JIS A 1408:2017
91.		Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước <i>Determination of mass of 1m² of tile saturated with water</i>	-	TCVN 4313:2023 BS EN 491:2011
92.	Ngói gốm tráng men <i>Glazed ceramic roof tiles</i>	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 9133:2011
93.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6415-3:2016
94.		Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of flexural fracture load</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 4313:2023
95.	Ngói gốm tráng men <i>Glazed ceramic roof tiles</i>	Xác định độ bền sốc nhiệt <i>Determination of resistance to thermal shock</i>	-	TCVN 6415-9:2016
96.		Xác định độ bền rạn men <i>Determination of crazing resistance</i>	-	TCVN 6415-11:2016
97.		Xác định độ bền băng giá <i>Determination of frost resistance</i>		TCVN 6415-12:2016
98.		Xác định độ bền hóa học <i>Determination of chemical resistance</i>	-	TCVN 6415-13:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99.	Gạch xi măng <i>Cement brick</i>	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 6065:1995
100.		Xác định độ chịu lực va đập xung kích <i>Determination of shock resistance</i>	-	TCVN 6065:1995
101.		Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên <i>Determination of total bending and tracture load</i>	Đến/to 10 kN	TCVN 6065:1995
102.		Xác định độ cứng lớp mặt <i>Determination of surface hardness</i>	-	TCVN 6065:1995
103.		Xác định độ mài mòn bề mặt <i>Determination of resistance surface abrasion</i>	-	TCVN 6065:1995
104.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorptivity</i>		TCVN 6355-4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***Lĩnh vực: **Cơ**Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy; - Xác định độ bền kéo; - Xác định độ giãn dài; <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of yeild strength;</i> - <i>Determination of tensile strength;</i> - <i>Determination of elongation;</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 JIS Z 2241:2022 ASTM A370-24a AS 1391:2020 GB/T 228.1-2021
2.		Thử uốn <i>Bending test</i>	Đến/to 180 ⁰	TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 JIS Z 2248:2022 ASTM A370-24a AS 2505.1-2004 (Reconfirmed 2017) AS 2505.2-2004 (Reconfirmed 2017) GB/T 232-2024
3.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử nén bẹp <i>Flat compression test</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 1830:2008 ISO 8492:2013
4.	Lớp phủ <i>Coating</i>	Xác định chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ <i>Determination of coating thickness. Magnetic method</i>	Đến/to 1500 µm	TCVN 5878:2007 ISO 2178:2016 ASTM E376 - 19 JIS H 0401:2021
5.		Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích <i>Determination of coating mass per unit area</i>	-	TCVN 7665:2007 ISO 1460:2020 JIS H 0401:2021 ASTM A90/A90M-21
6.		Thử độ bám dính lớp phủ <i>Test the adhesion of the coating</i>	-	ASTM A123/A123M-17
7.		Thử độ đồng đều của lớp phủ <i>Test the uniformity of the coating</i>	-	JIS H 0401:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thép làm cốt bê tông <i>Steel bar for reinforcement of concrete</i>	Xác định khối lượng trên 1 mét dài <i>Determination of mass/ meter length</i>	-	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) GB/T 28900-2022
9.		Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy; - Xác định độ bền kéo; - Xác định độ giãn dài; <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of yeild strength;</i> - <i>Determination of tensile strength;</i> - <i>Determination of elongation;</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) GB/T 28900-2022 JIS Z 2241:2022 ASTM A370-24a
10.		Thử uốn <i>Bending test</i>	Đến/to 180 ^o	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) GB/T 28900-2022 JIS Z 2248:2022 ASTM A370-24a TCVN 6287 :1997
11.	Lưới thép hàn <i>Welded fabric</i>	Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy; - Xác định độ bền kéo; - Xác định độ giãn dài; <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of yeild strength;</i> - <i>Determination of tensile strength;</i> - <i>Determination of elongation;</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 7937-2:2013 TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019
12.		Thử uốn <i>Bending test</i>	Đến/to 180 ^o	TCVN 7937-2:2013
13.		Thử cắt mối hàn lưới thép <i>Shear test of welded fabric</i>	Đến/to 1000 kN	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 710****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory***Lĩnh vực: **Hóa**Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép các bon và thép hợp kim thấp <i>Carbon and low-alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	C: (0,02 ~ 1,1) % Mn: (0,03 ~ 2,0) % Si: (0,02 ~ 1,54) % P: (0,006 ~ 0,085) % S: (0,001 ~ 0,055) % Ni: (0,006 ~ 5,0) % Cr: (0,007 ~ 8,14) % Cu: (0,006 ~ 0,5) % Mo: (0,007 ~ 1,3) % V: (0,003 ~ 0,3) % Ti: (0,001 ~ 0,2) % Al: (0,006 ~ 0,093) %	TCVN 8998:2018 ASTM E415-21
2.	Thép không gỉ Austenit <i>Austenitic stainless steel</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	C: (0,005 ~ 0,25) % Mn: (0,01 ~ 2,0) % Si: (0,01 ~ 0,90) % P: (0,003 ~ 0,15) % S: (0,003 ~ 0,065) % Ni: (7,5 ~ 13,0) % Cr: (17,0 ~ 23,0) % Cu: (0,01 ~ 0,3) % Mo: (0,01 ~ 3,0) %	ASTM E1086-22
3.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and Aluminum alloys</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Determination of chemical ingredients Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	Si: (0,07 ~ 16,0) % Fe: (0,2 ~ 0,5) % Cu: (0,001 ~ 5,5) % Mn: (0,0853 ~ 3,0) % Mg: (0,03 ~ 5,4) % Cr: (0,001 ~ 0,23) % Ni: (0,005 ~ 2,6) % Zn: (0,002 ~ 5,7) % Ti: (0,001 ~ 0,12) % Pb: (0,04 ~ 0,6) % Sb: (0,001 ~ 0,003) % Sn: (0,03 ~ 20) %	ASTM E1251-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 710

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Physical Mechanical Laboratory*

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: *Vietnam National Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standard*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- GB/T: *Chinese standard*
- HDTN/XM ...: *Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Chứng nhận Phù hợp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chứng nhận Phù hợp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Certification Center (QUACERT) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

